

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Ráo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
				Tỉnh giao	Xã giao		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	536,16		539,00	100,53	
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	Tỷ đồng	412,25		413,68	100,35	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	52,60		56,76	107,91	
	Thương mại-Dịch vụ	Tỷ đồng	71,31		68,56	96,14	
2	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất		100,00		100,00	100,00	
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	%	76,89		76,75	99,82	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	9,81		10,53	107,34	
	Thương mại-Dịch vụ	%	13,30		12,72	95,64	
3	Thu nhập bình quân đầu người (Theo giá hiện hành)	Tr. đồng/ Người	51,16		52,91	103,42	
4	Thu ngân sách tại địa bàn xã hưởng	Triệu đồng		137,00	137,00		
5	Số hợp tác xã hoạt động hiệu quả	HTX	3		3	100,00	
6	Du lịch						
-	Tổng lượt khách thu hút	L/khách	6.000		9.000	150,00	
B	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	7.637,08	7.403,20	7.743,08	101,39	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.640	2.516	2.715,10	102,83	
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người	235,46		241,75	102,67	
I	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	2.159,38	1.980,20	2.078,98	96,28	
1	Lúa cả năm	Ha	467,98	466,00	467,98	100,00	
+	Năng suất	Tạ/ha	50,80	50,49	50,80	100,00	
+	Sản lượng	Tấn	2.377,34	2.352,83	2.377,34	100,00	
2	Ngô	Ha	38,00	34,00	38,00	100,00	
+	Năng suất	Tạ/ha	34,21	48,00	42,95	125,54	
+	Sản lượng	Tấn	130,00	163,20	163,20	125,54	
3	Cây sắn	Ha	1.557,60	1.441,00	1.441,00	92,51	
+	Năng suất	Tạ/ha	179,22	143,51	143,51	80,08	
+	Sản lượng	Tấn	27.914,65	20.679,79	20.679,79	74,08	
4	Khoai lang, khoai sọ	Ha	7,00		7,00	100,00	
5	Cây thực phẩm rau, đậu các loại	Ha	74,10		77,00	103,91	
6	Cây mía	Ha	6,00	39,20	39,20	653,33	
+	Năng suất	Tạ/ha	600,00	386,50	386,50	64,42	
+	Sản lượng	Tấn	314,05	1.515,08	1.515,08	482,43	
7	Cây HN khác	Ha	8,70		8,80	101,15	
II	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	5.438,70	5.423,00	5.566,10	102,34	
1	Cà phê	Ha	1.665,70	1.655,00	1.692,60	101,61	
2	Cao su	Ha	3.185,00	3.187,00	3.248,30	101,99	
3	Hồ tiêu	Ha	39,70		39,70	100,00	
4	Cây ăn quả các loại	Ha	380,50	403,00	405,50	106,57	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		23,00	23,00		
5	Cây mắc ca	Ha	165,80	178,00	178,00	107,36	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		11,00	11,00		
6	Cây lâu năm khác	Ha	2,00		2,00	100,00	
III	Cây dược liệu	Ha	39,00		98,00	251,28	
D	Lâm nghiệp						
-	Trồng mới rừng tập trung (rừng sản xuất)	Ha		135,00	135,00		
-	Diện tích rừng trồng trong quy hoạch 3 loại rừng	Ha		6.600,91	6.600,91		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		KH 2025/TH 2024	Ghi chú
	+ Rừng phòng hộ	Ha		365,52	365,52		
	+ Rừng sản xuất	Ha		6.235,39	6.235,39		
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính diện tích cây cao su)	%		35,55	35,55		
C	Chăn nuôi						
1	Chăn nuôi gia súc	con	12.051	8.410	12.393	102,84	
-	Tổng đàn trâu	con	68,00	80	80,00	117,65	
-	Tổng đàn bò	con	2.146,00	2.400	2.400,00	111,84	
	+ Tỷ trọng bò lai	%	60	65	65,00	108,33	
-	Tổng đàn heo	con	8.492,00	5.930	8.503,00	100,13	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	874	971	971,00	111,09	
-	Tổng đàn dê, cừu	con	1.345,00		1.410,00	104,83	
2	Chăn nuôi gia cầm	con	158.340		166.252	105,00	
4	Nuôi trồng thủy sản						
-	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	56,0	53	56,00	100,00	
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	322	310,00	310,00	96,27	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	238	50,00	50,00	21,01	
5	Thủy lợi						
	Tổng diện tích được tưới (công trình kiên cố)	Ha	336	335,92	335,92	100,00	
C	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI						
1	Y tế						
	Dân số trung bình	Người	11.398	12.004	12.004	105,32	
2	Giáo dục						
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	679	961	961	141,53	
2	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	1.504	1.409	1.409	93,68	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	1.038	1.066	1.066	102,70	
3	Lao động - việc làm - giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	2.402	2.563	2.563	106,70	
2	Số hộ nghèo	Hộ	60	8	8	13,33	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	100	52	52	52,00	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,50	0,31	0,31		

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Réo)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Toàn xã	Chi tiết các Thôn														Ghi chú
				Kon Hơ Dré	Kon Krok	Kon Jong	Kon Bơ Băn	Kon Rôn	Kon Sơ Tiu	Đăk Tềng	Đăk Duồng	Kon Jri	Kon Stiú2	Kon gu 1	Kon gu 2	Thôn 7	Kon Brông	
	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	7.743,08	442,90	404,30	339,40	469,20	523,70	363,40	891,60	962,88	423,22	445,50	507,73	551,59	808,57	609,09	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.715,10	264,48	243,60	144,81	243,20	147,25	144,85	312,76	333,04	167,38	102,67	276,06	86,26	34,18	214,51	
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người	241,8															
I	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	2.078,98	223,00	208,90	76,20	231,00	211,60	102,30	374,60	182,57	95,05	78,76	106,30	58,04	18,50	112,16	
1	Lúa cả năm	Ha	467,98	45,50	42,50	22,50	43,00	24,50	23,00	63,00	67,52	27,40	14,16	45,60	11,24	3,00	35,06	
+	Năng suất	Tạ/ha	52,58	53,38	52,79	55,57	51,73	53,40	57,01	45,95	46,53	56,03	60,95	56,62	61,29	59,37	55,80	
+	Sản lượng	Tấn	2.460,659	242,9	224,4	125,0	222,4	130,8	131,1	289,5	314,2	153,5	86,3	258,2	68,9	17,8	195,6	
1.1	Lúa vụ Đông - Xuân	Ha	220,88	21,0	20,5	9,5	20,0	9,0	12,0	28,0	34,0	13,7	7,0	22,1	5,6	1,5	17,0	
	Năng suất	Tạ/ha	53,95	57,18	56,70	56,23	56,00	65,36	56,93	43,84	52,06	56,00	52,00	58,00	58,79	48,00	48,00	
	Sản lượng	Tấn	1.191,55	120,1	116,2	53,4	112,0	58,8	68,3	122,8	177,0	75,4	36,20	117,6	33,0	7,3	93,5	
1.2	Lúa mùa	Ha	247,10	24,5	22,0	13,0	23,0	15,5	11,0	35,0	33,5	13,7	7,2	23,5	5,6	1,5	18,1	
	Năng suất	Tạ/ha	49,77	48,98	47,88	52,93	46,79	44,65	54,55	46,83	40,08	55,00	65,68	58,64	58,79	51,67	55,00	
	Sản lượng	Tấn	1.229,76	120,0	105,3	68,8	107,6	69,2	60,0	163,9	134,4	75,4	47,29	137,8	33,0	7,8	99,3	
2	Ngô	Ha	38,00	2,7	3,0	3,0	4,0	2,4	1,7	4,3	3,0	2,7	2,0	2,5	2,2	2,0	2,5	
	Năng suất	Tạ/ha	66,96	80,02	64,08	65,91	51,94	68,39	80,73	54,20	62,91	51,39	81,87	71,50	78,97	81,87	75,50	
+	Sản lượng	Tấn	254,441	21,6	19,2	19,8	20,8	16,4	13,7	23,3	18,9	13,9	16,4	17,9	17,4	16,4	18,9	
2.1	Ngô vụ Đông - Xuân	Ha	7,00	0,5	0,5	0,5	0,5	1,0	0,6	0,8	0,5	0,2	0,1	0,1	0,5	1,0	0,2	
	Năng suất	Tạ/ha	132,51	187,00	150,00	170,00	185,00	50,00	53,33	116,50	140,00	213,00	500,00	580,00	142,40	50,00	323,00	
	Sản lượng	Tấn	92,76	9,4	7,5	8,5	9,3	5,0	3,2	9,3	7,0	4,3	5,0	5,8	7,1	5,0	6,5	
2.2	Ngô vụ mùa	Ha	31,00	2,2	2,5	2,5	3,5	1,4	1,1	3,5	2,5	2,5	1,9	2,4	1,7	1,0	2,3	
	Năng suất	Tạ/ha	52,16	55,70	46,90	45,10	32,93	81,53	95,68	39,96	47,50	38,46	59,86	50,31	60,32	113,74	53,98	
	Sản lượng	Tấn	161,68	12,3	11,7	11,3	11,5	11,4	10,5	14,0	11,9	9,6	11,4	12,1	10,3	11,4	12,4	
3	Cây sắn	Ha	1.441,0	168,0	156,0	45,0	170,0	170,0	68,0	297,0	98,5	57,4	52,0	50,0	39,2	6,4	63,5	
+	Năng suất	Tạ/ha	143,51	160,00	159,97	164,33	165,67	161,67	147,14	121,33	127,51	114,94	134,13	145,00	140,56	4,53	109,61	
+	Sản lượng	Tấn	20.680	2688,0	2495,5	739,5	2816,3	2748,3	1000,5	3603,5	1256,0	659,8	697,5	725,0	551,0	2,9	696,0	
4	Khoai lang, khoai sọ	Ha	7,0								2,3	0,50	1,00	1,00	0,50	1,20	0,500	
5	Cây thực phẩm rau, đậu các loại	Ha	77	4,2	4,7	4,1	8,0	5,7	4,0	8,3	7,0	4,6	7,1	4,9	2,5	5,7	6,3	
6	Cây mía	Ha	39	2,0	1,2	1,0	5,0	8,0	5,0	1,0	4,0	2,0	2,0	2,0	2,0	0,0	4,0	
+	Năng suất	Tạ/ha	387	387	387	387	387	387	387	387	387	387	387	387	387	387	387	
+	Sản lượng	Tấn	1.515	77,3	46,4	38,7	193,3	309,2	193,3	38,7	154,6	77,3	77,3	77,3	77,3	0,0	154,6	
7	Cây HN khác	Ha	8,8	0,6	1,5	0,6	1,0	1,0	0,6	1,0	0,3	0,5	0,5	0,3	0,4	0,2	0,3	
II	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	5.566	182	194	263	238	311	261	514	770	325	362	398	490	776	485	
1	Cà phê	Ha	1.692,60	64,00	34,50	79,0	102,5	98,5	79,0	187,6	188,6	58,8	59,8	88,1	137,8	358,7	155,7	
+	Năng suất	Tạ/ha	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	
+	Sản lượng	Tấn	5.636,36	213,1	114,9	263,1	341,3	328,0	263,1	624,7	628,1	195,8	199,1	293,2	458,9	1194,5	518,6	
2	Cao su	Ha	3.248,3	96,5	142,6	155,3	99	186,8	158,0	282,1	485,7	254,7	282,4	248,4	316,3	272,8	267,3	
+	Năng suất	Tạ/ha	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	
+	Sản lượng	Tấn	5619,6	166,9	246,7	268,7	172,0	323,2	273,3	488,0	840,3	440,7	488,5	429,7	547,2	471,9	462,4	
3	Hồ tiêu	Ha	39,70	0,00	0,00	0,00	0,50	0,50	0,50	0,20	4,60	0,70	0,60	2,30	5,30	13,70	10,80	
4	Cây ăn quả các loại	Ha	403,50	15,500	13,300	23,100	31,600	18,100	21,600	23,800	29,200	3,650	12,220	38,670	23,060	115,070	36,630	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	23	0,50	0,70	0,90	2,70	2,20	0,60	0,50	2,60	1,00	2,50	2,20	2,00	2,00	2,60	
5	Cây mắc ca	Ha	178	5,80	3,40	5,20	3,50	6,50	1,40	19,70	61,87	7,20	6,87	19,95	6,89	15,53	14,17	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	11,00	0,60	0,80	0,80	0,50	1,00	0,50	1,00	1,30	0,50	0,50	1,00	0,50	0,50	1,00	
6	Cây lâu năm khác	Ha	2,0	0,10	0,10	0,10	0,20	0,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,20	0,15	0,20	0,25	0,10	
III	Cây dược liệu	Ha	98,0	38,00	1,50	0,50	0,50	1,50	0,50	3,50	10,20	3,00	4,70	3,90	4,00	14,00	12,20	

Biểu số:03/KH-KTXH

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU VĂN HÓA XÃ HỘI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Réo)

[illegible]

